

Số: 06 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 9 tháng 1 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-KCNĐN ngày 16/5/2023 về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các loại thang máy với quy mô 1.000 sản phẩm/năm tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn sơn, không có công đoạn xi mạ)” của Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry tại Lô đất E1, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2108/KCNĐN-MT ngày 30/5/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry tại văn bản số 02/CV-GS ngày 29/11/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại thang máy với quy mô 1.000 sản phẩm/năm tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn sơn, không có

công đoạn xi mạ)” tại Lô đất E1, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất các loại thang máy với quy mô 1.000 sản phẩm/năm tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn sơn, không có công đoạn xi mạ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất E1, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0304986867 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 24/03/2021.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0304986867-001 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/04/2019

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9869335533 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 09/05/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 28/01/2022.

1.4. Mã số thuế: 0304986867.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất các loại thang máy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 30.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất: Các loại thang máy với quy mô 1.000 sản phẩm/năm tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn sơn, không có công đoạn xi mạ).

- Quy trình công nghệ sản xuất các loại thang máy:

Nguyên liệu (nhôm, sắt thép các loại) → Cắt → Khoan lỗ → Uốn cạnh/ tạo rãnh → Hàn → Mài nhẵn → Phun bi → Sơn → Sấy điện → Lắp ráp → Đóng gói → Lưu kho.

Trong quy trình sản xuất của dự án không có công đoạn xi mạ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 9 tháng 1 năm 2024 đến ngày 9 tháng 1 năm 2034).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2583/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN 6A;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT -KCNĐN ngày 9 /1 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn nhập chung với nước thải từ hoạt động nấu ăn (sau bể tách dầu mỡ) được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI tại 01 hố ga số trên đường số 12 của KCN để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN 6A (là chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI và là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI) theo Hợp đồng số 28/HĐXLNT-NT6A ngày 22/4/2020.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: nước thải sinh hoạt phát sinh từ gồm nước thải vệ sinh sau xử lý sơ bộ bằng 6 bể tự hoại 3 ngăn và nước thải sinh hoạt khác từ nhà tắm, bồn rửa tay, ... được thu gom bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 200\text{mm}$ dẫn về đường cống bê tông $\Phi 40\text{cm}$, sau đó dẫn tập trung tại hố thu gom nước thải của KCN để được thu gom và xử lý.

- Nước thải nhà ăn: được thu gom bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 200\text{mm}$, chảy về cống bê tông $\Phi 40\text{cm}$ sau đó dẫn tập trung tại hố thu gom nước thải của KCN để được thu gom và xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 06 bể tự hoại có tổng thể tích 57 m^3 (trong đó: 02 bể 12 m^3 , 03 bể 3 m^3 , 01 bể 24 m^3).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT -KCNDN ngày 9 /1 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn hàn.
- + Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phun bi (đánh bóng bề mặt).
- + Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ bụi công đoạn sơn tĩnh điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn phun bi, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X=1.207.318, Y=403.171.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất thiết kế 8.500 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X=1.207.321, Y=403.171.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 26.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$ ứng với tổng lưu lượng khí thải 33.700 m³/giờ).

(2) Công ty có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: được thu gom bằng chụp hút làm bằng vật liệu thép, hình tròn dẫn vào đường ống hình tròn có đường kính $\varnothing 90$ mm làm bằng vật liệu thép về 02 thiết bị Welding Fume Extractor (02 đầu hút/thiết bị), lọc HEPA, công suất thiết kế $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{thiết bị}$. Khí sạch sau thiết bị được thoát ra môi trường không khí trong xưởng sản xuất.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng chụp hút làm bằng vật liệu thép, hình tròn dẫn vào đường ống hình tròn có đường kính $\varnothing 450$ mm làm bằng vật liệu thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng chụp hút làm bằng vật liệu thép, hình tròn dẫn vào đường ống hình tròn có đường kính $\varnothing 450$ mm làm bằng vật liệu thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $8.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01: 02 thiết bị lọc bụi.

- Quy trình xử lý: *Bụi, khí thải từ công đoạn hàn* → Quạt hút → Lốp lưới lọc (màng lọc HEPA) → Thoát ra môi trường trong xưởng.

- Công suất thiết kế: $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{thiết bị}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc HEPA.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02: 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình xử lý khí thải: *Bụi từ máy phun bi* → Cyclon → Quạt hút → Tủ lọc bụi (10 Filter lọc bụi mịn) → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc Filter.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 03: 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình xử lý khí thải: *Bụi, khí thải* → Cyclon → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi Filter và thu hồi bụi sơn → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: $8.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc Filter.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối

tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (Công ty đã hoàn hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo văn bản số 65/STNMT-CCBVMT ngày 26/01/2022 của sở Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT -KCNĐN ngày 9 /1 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ công đoạn cắt.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ công đoạn khoan.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ công đoạn uốn.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- + Nguồn số 01: Khu vực máy cắt. Tọa độ: X = 412.621; Y = 1.185.399.
- + Nguồn số 02: Khu vực khoan. Tọa độ: X = 412.574; Y = 1.185.399.
- + Nguồn số 01: Khu vực máy uốn. Tọa độ: X = 412.621; Y = 1.185.399.
- + Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí. Tọa độ: X = 412.574; Y = 1.185.399.

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>
---	----	----	---	-----------------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT -KCNDN ngày 9 /1 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 3.330,0 (kg/năm).

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu làm mát	07 03 05	NH	Lỏng	670
2	Vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08	KS	Rắn	180
3	Phôi từ quá trình giai công tạo hình hoặc vật liệu bi mài lẫn dầu, nhũ tương, hoặc dung dịch thải có dầu hoặc thành phần nguy hại	07 03 11	KS	Rắn	750
4	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	KS	Rắn	24,5
5	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 02	KS	Rắn	5,0
6	Bụi sơn thải	08 01 01	KS	Rắn/lỏng	1.000
7	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	20,0
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	20,0
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	NH	Lỏng	140,0
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	Rắn	400,0
11	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (tấm filter lọc bằng than hoạt tính), giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	120,0
12	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	0,5
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					3.330,0

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 5.438,4 (kg/tháng).

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/tháng)
1	Phế liệu (sắt, tôn, inox, kẽm) thừa không dính dầu mỡ, sơn (thành phần nguy hại)	-	Rắn	TT	2.850,0
2	Mạt sắt	07 03 13	Rắn	TT	278,5
3	Giấy carton, giấy vụn văn phòng	18 01 05	Rắn	TT	358,6
4	Nilon, nút xốp, băng keo	18 01 11	Rắn	TT	188,6
5	Nhựa tạp, vỏ dây điện	18 01 06	Rắn	TT	137,3
6	Thủy tinh vỡ	18 01 09	Rắn	TT	22,7
7	Pallet gỗ, gỗ	19 03 03	Rắn	TT	1.595,7
8	Bùn thải từ bể tự hoại	-	bùn	-	27,0
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					5.438,4 (kg/tháng)

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 9,9 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9,9
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		9,9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 46,944 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và

hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: khu lưu chứa chất thải thông thường 254,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Khu vực lưu chứa phế liệu được bố trí bên hông nhà xưởng sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt 50,88 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và

các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT -KCNĐN ngày 9 /1 /2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN 6A, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI.